



PETROLIMEX

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO
VIETNAM TANKER JOINT STOCK COMPANY

236/106/1A Điện Biên Phủ – P.17 – Q.Bình Thạnh – Tp.Hồ Chí Minh
Email: viettanker@com.vn * Website: www.vitaco.petrolimex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 - NĂM 2024

(VP CÔNG TY)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,050,977,851,818	897,648,828,564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		864,795,956,014	720,973,559,990
1. Tiền	111	A01	74,795,956,014	40,973,559,990
2. Các khoản tương đương tiền	112		790,000,000,000	680,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	A02		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	A02		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	A03A		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140,565,304,502	125,303,835,381
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	A05a	55,642,954,972	59,176,793,237
2. Trả trước cho người bán	132		5,241,883,572	2,306,312,496
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	A06a	79,680,465,958	63,820,729,648
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	A07		
IV. Hàng tồn kho	140		45,461,194,713	51,371,433,193
1. Hàng tồn kho	141	A08	45,461,194,713	51,371,433,193
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	A08		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		155,396,589	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	A14a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		155,396,589	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	A18a		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	A15a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		423,771,256,361	568,666,300,894
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		80,136,000,000	137,384,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	A05b		
2. Trả trước người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	A06b	80,136,000,000	137,384,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
II. Tài sản cố định	220		147,142,315,193	234,205,258,735
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A10	125,634,384,420	212,084,323,470
- Nguyên giá	222	A10a	3,324,047,403,499	3,324,047,403,499
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	A10b	(3,198,413,019,079)	(3,111,963,080,029)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	A12	-	-
- Nguyên giá	225	A12a		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	A12b		
3. Tài sản cố định vô hình	227	A11	21,507,930,773	22,120,935,265
- Nguyên giá	228	A11a	28,250,980,211	28,250,980,211
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	A11b	(6,743,049,438)	(6,130,044,946)
III. Bất động sản đầu tư	230	A13	-	-
- Nguyên giá	231	A13a		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	A13b		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	A09	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	A09a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	A09b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	A04	185,741,176,461	186,471,302,699
1. Đầu tư vào công ty con	251	A04a	175,000,000,000	175,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	A04b		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	A04c	64,500,000,000	64,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	A04	(53,758,823,539)	(53,028,697,301)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	A03b		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10,751,764,707	10,605,739,460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	A14b		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	A23	10,751,764,707	10,605,739,460
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	A15b	-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,474,749,108,179	1,466,315,129,458
C - Nợ phải trả	300		307,034,372,930	322,678,905,237
I. Nợ ngắn hạn	310		203,655,698,430	175,968,664,737
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	A17a	20,528,389,423	17,420,886,897
2. Người mua trả tiền trước	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	A18b	8,758,210,409	13,330,069,625
4. Phải trả người lao động	314		64,919,606,789	35,849,674,055
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	A19a	8,800,029,916	3,102,939,652
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	A21a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	A20a	6,897,665,641	5,382,768,813
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	A16a	43,331,566,000	43,331,566,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	A22a	33,987,228,551	36,733,120,307
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16,433,001,701	20,817,639,388
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		103,378,674,500	146,710,240,500
1. Phải trả người bán dài hạn	331	A17b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	A19b		
4. Phải trả nội bộ và vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn khác	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	A21b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	A20b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	A16b	103,378,674,500	146,710,240,500
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	A23		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	A22b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,167,714,735,249	1,143,636,224,221
I. Vốn chủ sở hữu (xem phụ lục TM biến động VCSH)	410		1,167,714,735,249	1,143,636,224,221
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798,666,660,000	798,666,660,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		123,257,066	123,257,066
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		213,491,855,223	213,491,855,223
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		155,432,962,960	131,354,451,932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		46,461,706,819	54,292,317,258
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		108,971,256,141	77,062,134,674
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,474,749,108,179	1,466,315,129,458

TP.HCM, ngày 30 tháng 1 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Nghĩa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ ĐẾN KỲ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4			5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	B01	172,274,024,857	177,182,776,008	650,394,583,764	634,451,067,394
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	B02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		172,274,024,857	177,182,776,008	650,394,583,764	634,451,067,394
4. Giá vốn hàng bán	11	B03	122,104,266,409	108,049,527,748	460,877,840,339	488,234,271,779
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		50,169,758,448	69,133,248,260	189,516,743,425	146,216,795,615
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	B04	22,783,394,394	8,756,738,291	36,909,631,269	34,305,490,847
7. Chi phí tài chính	22	B05	7,263,681,085	1,844,242,446	12,618,158,766	15,534,007,413
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	B05a	1,030,231,409	1,836,210,962	5,008,426,181	9,294,222,872
8. Chi phí bán hàng	24	B08			-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	B09	21,456,158,196	20,398,202,912	90,402,970,738	68,976,249,640
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		44,233,313,561	55,647,541,193	123,405,245,190	96,012,029,409
11. Thu nhập khác	31	B.06	10,905,706,831	22,993,000	10,954,530,438	832,401,205
12. Chi phí khác	32	B07	-	6,500,000	293,364,664	165,545,487
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		10,905,706,831	16,493,000	10,661,165,774	666,855,718
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		55,139,020,392	55,664,034,193	134,066,410,964	96,678,885,127
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	B10	8,397,485,189	10,987,781,972	25,241,180,070	20,810,864,301
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	B11	12,986,270	-	(146,025,247)	(1,194,113,848)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		46,728,548,933	44,676,252,221	108,971,256,141	77,062,134,674
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Nghĩa

TP. HCM, ngày 31 tháng 12 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Quang Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		134,066,410,964	96,678,885,127
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		87,062,943,542	150,465,640,147
- Các khoản dự phòng	03		54,013,528,417	73,124,409,990
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(15,209,906)	7,477,567
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36,550,987,041)	(34,254,145,592)
- Chi phí lãi vay	06		5,008,426,181	9,294,222,872
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		243,585,112,157	295,316,490,111
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		54,080,134,290	59,337,120,965
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5,910,238,480	(1,711,130,850)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17,384,235,695)	(45,897,353,105)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,291,123,040)	(9,781,328,363)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(28,804,792,107)	(13,284,385,511)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(25,384,050,000)	(10,657,345,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		226,711,284,085	273,322,068,247
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2,336,100,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	199,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,301,987,041	44,126,242,842
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		24,301,987,041	41,989,870,115
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43,331,566,000)	(43,331,566,000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(63,872,636,200)	(64,023,480,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(107,204,202,200)	(107,355,046,500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	143,809,068,926	207,956,891,862
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	720,973,559,990	513,016,939,085
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13,327,098	(270,957)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	864,795,956,014	720,973,559,990

Người lập biểu

Trần Thị Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Nghĩa

TP.HCM, ngày 21 tháng 12 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quang Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VP CÔNG TY

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2006, đăng ký thay đổi lần 13 ngày 30 tháng 11 năm 2021. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 798.666.660.000 đồng, trong đó Tổng Công ty Vận tải Thủy Petrolimex góp 52%, còn lại là các cổ đông khác.

Địa chỉ: Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco đặt tại số 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 334 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024: 339 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Mua bán vật tư, thiết bị, phụ tùng ngành vận tải đường biển;
- Dịch vụ hàng hải, đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, vệ sinh tàu biển, cho thuê thuyền viên, môi giới hàng hải, lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng tàu biển, cho thuê phương tiện vận tải xăng dầu đường thủy.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VP CÔNG TY

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính ngắn hạn và dài hạn của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VP CÔNG TY

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	(số năm khấu hao)
Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	12 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất tại 236/106/1A Điện Biên Phủ, phường 17, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 26.818.946.595 đồng với thời hạn sử dụng đến năm 2057 và giá trị quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng với nguyên giá là 1.432.033.616 đồng với thời hạn sử dụng đất lâu dài. Quyền sử dụng đất với thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao.

Đầu tư vào công ty con

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VP CÔNG TY

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Khoản đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư vào các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được các lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VP CÔNG TY

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với hoạt động dịch vụ vận tải biển và hoạt động khác: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU VITACO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH VP CÔNG TY

Cho giai đoạn từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang	A04b	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác; Công ty CP Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam Công ty cổ phần An Phú Công ty cổ phần HH DV Mỹ Giang	A04c	64,500,000,000 6,000,000,000 53,500,000,000 5,000,000,000	(53,758,823,539) (6,000,000,000) (47,758,823,539) -	10,741,176,461 - 5,741,176,461 5,000,000,000	11,471,302,699 - 6,471,302,699 5,000,000,000
3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn - Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	A05a	55,642,954,972		59,176,793,237	
1. Tổng Công ty vận tải thủy Petrolimex		55,642,954,972		59,176,793,237	
2. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		40,529,103,167		45,735,541,078	
3. PETROLIMEX SINGAPORE PTE LTD		15,113,851,805		13,441,252,159	
4					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
b. Các khoản phải thu từ các bên liên quan (chỉ tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c) Phải thu của khách hàng dài hạn					
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	A05b				
1					
- Các khoản phải thu khách hàng khác					
4. Phải thu khác		Cuối kỳ		Đầu năm	
a. Ngắn hạn	A06a	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;		159,816,465,958	-	201,204,729,648	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;		79,680,465,958	-	63,820,729,648	-
- Phải thu người lao động;		14,559,000,000		2,310,000,000	
- Ký cược, ký quỹ;		1,556,300,064		1,286,649,286	
- Cho mượn;		32,000,000		32,000,000	

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Các khoản chi hộ; - Phải thu khác. b.Các khoản phải thu khác từ Các bên liên quan (chỉ tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch Các bên liên quan) c. Dài hạn - Phải thu về cổ phần hoá; - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; - Phải thu người lao động; - Ký cược, ký quỹ; - Cho mượn; - Các khoản chi hộ; - Phải thu khác.	A06b	49,455,888,587 14,077,277,307 80,136,000,000 46,000,000 80,090,000,000 159,816,465,958	-	46,028,071,046 14,164,009,316 137,384,000,000 14,000,000 137,370,000,000 201,204,729,648	-
Cộng					
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài					
a) Tiền;		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
b) Hàng tồn kho;					
c) TSCĐ;					
d) Tài sản khác.					
6. Nợ xấu					
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
Cộng					
7. Hàng tồn kho:					
- Hàng đang đi trên đường;					
- Nguyên liệu, vật liệu;					
- Công cụ, dụng cụ;					
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;					
A08					
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		45,461,194,713	-	51,371,433,193	-
		44,406,082,515 1,055,112,198 -	- - -	50,724,653,404 646,779,789 -	- - -

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Chi tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Thành phẩm; - Hàng hóa; - Hàng gửi bán; - Hàng hóa kho bảo thuế. - Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;					
8. Tài sản dở dang dài hạn	A09				
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	A09a				
Trong đó: Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường					
Công		-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	A09b				
- Mua sắm;					
Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB					
- Sửa chữa.					
Trong đó: Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB					
1.Sửa chữa lớn tàu P09					
2.Sửa chữa lớn tàu P11					
Công					

9. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Mã TMI	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8
Nguyên giá	A10a						
Số dư đầu năm		101,836,756,726	174,339,147	3,221,288,598,251	747,709,375		3,324,047,403,499
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới		-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		101,836,756,726	174,339,147	3,221,288,598,251	747,709,375	-	3,324,047,403,499
Giá trị hao mòn lũy kế	A10b						
Số dư đầu năm		10,935,490,656	174,339,147	3,100,499,485,295	353,764,931		3,111,963,080,029
Số tăng trong kỳ		2,035,216,317	-	84,279,656,065	135,066,668	-	86,449,939,050
- Khấu hao trong năm		2,035,216,317	-	84,279,656,065	135,066,668	-	86,449,939,050
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ		12,970,706,973	174,339,147	3,184,779,141,360	488,831,599	-	3,198,413,019,079
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A10	90,901,266,070	-	120,789,112,956	393,944,444	-	212,084,323,470
- Tại ngày cuối kỳ	A10	88,866,049,753	-	36,509,456,891	258,877,776	-	125,634,384,420

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;	34,541,996,689	117,442,788,744
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	2,770,404,448,015	2,768,142,448,015
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;	-	-

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Thuyết minh Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Mã TM	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	A11a	28,250,980,211	-	-	-	-	28,250,980,211
Số tăng trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm		-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN		-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh		-	-	-	-	-	-
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		28,250,980,211	-	-	-	-	28,250,980,211
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	A11b	6,130,044,946	-	-	-	-	6,130,044,946
Số tăng trong kỳ		613,004,492	-	-	-	-	613,004,492
- Khấu hao trong năm		613,004,492	-	-	-	-	613,004,492
- Tăng khác		-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ		-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		-	-	-	-	-	-
- Giảm khác		-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm		6,743,049,438	-	-	-	-	6,743,049,438
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	A11	22,120,935,265	-	-	-	-	22,120,935,265
- Tại ngày cuối kỳ	A11	21,507,930,773	-	-	-	-	21,507,930,773

Thuyết minh bổ sung

Chi tiêu	Giá trị	
	Cuối năm	Đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;		
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;		

11. Thuyết minh Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính

Khoản mục	Mã chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, tài sản quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Nguyên giá	A12a							
Số dư đầu năm		-	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm		-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài chính trong năm								
- Tăng khác								
Số giảm trong năm		-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính								
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ		-	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	A12b							
Số dư đầu năm		-	-	-	-	-	-	-
Số tăng trong năm		-	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
Số giảm trong năm		-	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính								
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ		-	-	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại	A12							
- Tại ngày đầu năm	A12	-	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	A12	-	-	-	-	-	-	-

15. Thuyết minh chỉ tiêu Vay và nợ thuế tài chính

	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
A. Các khoản vay		146,710,240,500	146,710,240,500	190,041,806,500	190,041,806,500
1. Vay ngắn hạn	A16a	43,331,566,000	43,331,566,000	43,331,566,000	43,331,566,000
a. Vay ngắn hạn		43,331,566,000	43,331,566,000	43,331,566,000	43,331,566,000
b. Vay dài hạn đến hạn trả (Vay dài hạn đến hạn trả trong 01 năm)					
2. Vay dài hạn(chỉ tiết theo kỳ hạn)		103,378,674,500	103,378,674,500	146,710,240,500	146,710,240,500
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	A16b	72,408,674,500	72,408,674,500	103,460,240,500	103,460,240,500
Từ năm thứ sáu trở lên	A16b	30,970,000,000	30,970,000,000	43,250,000,000	43,250,000,000

Thời hạn	Mã chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước	
		Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
B. Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán		-	-	-	-	-
Trong vòng một năm						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Mã chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
C. Giá trị nợ thuế tài chính		-	-	-	-
- Gốc nợ thuế tài chính					
- Lãi thuế tài chính phải trả					

	Mã chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
		Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
D. Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		-	-	-	-
- Vay					
- Nợ thuế tài chính					
- Lý do chưa thanh toán					

16. Thuyết minh chỉ tiêu Phải trả người bán

	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán	A17a				
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn					
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả khách hàng					
1. Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn		20,528,389,423	20,528,389,423	17,420,886,897	17,420,886,897
2. Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn		20,528,389,423	20,528,389,423	17,420,886,897	17,420,886,897
2. Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex		14,442,757,909	14,442,757,909	14,432,152,403	14,432,152,403
3. Petrolimex Singapore		3,590,739,549	3,590,739,549	3,841,711,340	3,841,711,340
4. Công ty TNHH MTV Vípco Hạ Long		694,670,000	694,670,000	-	-
5. Công ty TNHH DVTM và SCTB Việt Điện		3,665,543,468	3,665,543,468	752,647,617	752,647,617
7. Công ty TNHH DV Kỹ Thuật HH MTD		1,134,331,980	1,134,331,980	8,078,880,810	8,078,880,810
6. Công ty TNHH Hoa Thiên Sứ		970,911,412	970,911,412	1,375,135,608	1,375,135,608
7	A17b	560,171,700	560,171,700	316,110,708	316,110,708
8		1,324,659,800	1,324,659,800	67,666,320	67,666,320
- Phải trả cho các đối tượng khác		2,501,730,000	2,501,730,000	-	-
Cộng					
b. Các khoản phải trả người bán các bên liên quan (chỉ tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)					
c. Các khoản phải trả người bán dài hạn					
- Trong đó: Chi tiết các khoản phải trả khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng					
- Phải trả cho các đối tượng khác					
Cộng					
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;					
- Các đối tượng khác					
Cộng					
		6,085,631,514	6,085,631,514	2,988,734,494	2,988,734,494
		20,528,389,423	20,528,389,423	17,420,886,897	17,420,886,897

19. Thuyết minh các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối kỳ	
		Phải thu	Phải nộp	Số đã nộp/Bù trừ	Số phải nộp	Phải thu	Phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	A18a,b						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		-	13,330,069,625	62,188,786,331	57,616,927,115	155,396,589	8,758,210,409
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1,655,141,078	21,011,166,263	19,363,077,929	155,396,589	7,052,744
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	3,186,258,032	3,186,258,032	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu			-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	2,145,966,955	2,145,966,955	-	-
6. Thuế thu nhập cá nhân			10,987,781,972	28,804,792,107	25,241,180,070	-	7,424,169,935
7. Thuế tài nguyên		-	628,011,615	5,247,824,478	5,879,906,137	-	1,260,093,274
8. Thuế nhà đất và tiền nhà đất		-	-	-	-	-	-
9. Các loại thuế khác		-	59,134,960	1,792,778,496	1,800,537,992	-	66,894,456
9.1. Thuế bảo vệ môi trường					-		
9.2. Thuế môn bài			-			-	-
9.3. Các loại thuế khác			59,134,960	1,792,778,496	1,800,537,992	-	66,894,456
II. Các khoản phải nộp khác							
1. Các khoản phụ thu		-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí			-	3,000,000	3,000,000	-	-
3. Các khoản khác			-			-	-
Cộng		-	13,330,069,625	62,191,786,331	57,619,927,115	155,396,589	8,758,210,409

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
20. Chi phí phải trả					
a. Ngắn hạn	A19a	8,800,029,916	8,800,029,916	3,102,939,652	3,102,939,652
phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hoá					
- Lãi vay		375,170,976	375,170,976	657,867,835	657,867,835
- Các khoản trích trước khác;		8,424,858,940	8,424,858,940	2,445,071,817	2,445,071,817
b. Dài hạn	A19b	-	-	-	-
- Lãi vay					
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
21. Phải trả khác					
Cộng		8,800,029,916	8,800,029,916	3,102,939,652	3,102,939,652
a. Ngắn hạn	A20a	6,897,665,641	6,897,665,641	5,382,768,813	5,382,768,813
- Tài sản thừa chờ giải quyết;					
- Kinh phí công đoàn;					
- Bảo hiểm xã hội;		2,188,949,756	2,188,949,756	1,312,024,616	1,312,024,616
- Bảo hiểm y tế;		927,500	927,500	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;		79,500	79,500	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;		15,065	15,065	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		-	-	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		1,212,072,860	1,212,072,860	1,191,376,260	1,191,376,260
b. Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết trình bày Phụ lục Tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		3,495,620,960	3,495,620,960	2,879,367,937	2,879,367,937
c. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)	A20b	-	-	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
Cộng		6,897,665,641	6,897,665,641	5,382,768,813	5,382,768,813
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
22. Doanh thu chưa thực hiện					
a. Ngắn hạn	A21a	-	-	-	-
- Doanh thu nhận trước;					

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác. b. Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A21b	-	-	-	-
c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		-	-	-	-
23. Dự phòng phải trả					
a. Ngắn hạn					
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;			33,987,228,551		36,733,120,307
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	A22a		33,987,228,551		36,733,120,307
- Dự phòng tái cơ cấu;					
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ			33,987,228,551		36,733,120,307
- Dự phòng Phải trả khác			-		36,733,120,307
b. Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	A22b				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả					
A23					
Cộng					
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:					
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại			20%		20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ					
			10,751,764,707		10,605,739,460

20-24. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mã TM	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chỉ tiêu				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		10,751,764,707		10,605,739,460
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế				
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-		-

25. Thuyết minh biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN CPP	TỔNG CỘNG
A	1	2	7	10	13	15
Số dư đầu năm trước	798,666,660,000	123,257,066		213,491,855,223	136,823,150,755	1,149,104,923,044
- Tăng vốn trong năm trước					77,062,134,674	77,062,134,674
- Lợi nhuận trong năm						-
- Tăng khác					(63,893,332,800)	(63,893,332,800)
- Chia cổ tức trong năm				-	(18,637,500,697)	(18,637,500,697)
- Trích các quỹ					-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước	798,666,660,000	123,257,066	-	213,491,855,223	131,354,451,932	1,143,636,224,221
Số dư đầu năm nay	798,666,660,000	123,257,066	-	213,491,855,223	131,354,451,932	1,143,636,224,221
- Tăng vốn trong năm					108,971,256,141	108,971,256,141
- Lợi nhuận trong năm					-	-
- Tăng khác					(63,893,332,800)	(63,893,332,800)
- Chia cổ tức trong năm				-	(20,999,412,313)	(20,999,412,313)
- Trích các quỹ				-	-	-
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ nay	798,666,660,000	123,257,066	-	213,491,855,223	155,432,962,960	1,167,714,735,249

**25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
(tiếp theo)**

	Cuối kỳ	Đầu năm
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	414,652,170,000	414,652,170,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	384,014,490,000	384,014,490,000
Cộng	798,666,660,000	798,666,660,000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	798,666,660,000	798,666,660,000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	798,666,660,000	798,666,660,000
+ Vốn góp cuối năm	63,893,332,800	63,893,332,800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu phổ thông	79,866,666	79,866,666
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		
đ. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:	213,491,855,223	213,491,855,223
- Quỹ đầu tư phát triển;	213,491,855,223	213,491,855,223
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

25-28. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
	Năm nay	Năm trước
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		
27. Chênh lệch tỷ giá - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí - Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	Năm nay	Năm trước

**29-30. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán
(tiếp theo)**

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		Cuối năm	Đầu năm
a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống; - Trên 1 năm đến 5 năm; - Trên 5 năm; b. Tài sản nhận giữ hộ: - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác - Dầu DO (Kg) 408,233 465,179 - Dầu FO (Kg) 1,618,571 2,570,239 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp c. Ngoại tệ các loại: - USD 7,645.65 6,922.05			
30. Các thông tin khác			

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu	B01	650,394,583,764	634,451,067,394
- Doanh thu bán hàng;		650,394,583,764	634,451,067,394
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		645,782,583,768	629,839,067,398
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải		4,611,999,996	4,611,999,996
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ khác			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;			
Cộng		650,394,583,764	634,451,067,394
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết trình bày phụ lục tổng hợp giao dịch các bên liên quan)		650,394,583,764	634,303,191,640
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	B02		
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị trả lại;			
3. Giá vốn hàng bán	B03	460,877,840,339	488,234,271,779
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		460,877,840,339	488,234,271,779
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải		459,263,640,339	486,620,071,779
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ khác		1,614,200,000	1,614,200,000
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ; - Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn; - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho; - Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán. Cộng		460,877,840,339	488,234,271,779
4. Doanh thu hoạt động tài chính	B04	36,909,631,269	34,305,490,847
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi bán các khoản đầu tư; - Cổ tức, lợi nhuận được chia; - Lãi chênh lệch tỷ giá; - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác. Cộng		20,362,596,459	29,652,105,926
		16,188,390,582	4,402,312,393
		358,644,228	251,072,528
		36,909,631,269	34,305,490,847
5. Chi phí tài chính	B05	12,618,158,766	15,534,007,413
- Lãi tiền vay; - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; - Lỗ chênh lệch tỷ giá; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; - Chi phí tài chính khác. - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính Cộng	B05a	5,008,426,181	9,294,222,872
		879,606,347	269,215,300
		6,730,126,238	5,970,569,241
		12,618,158,766	15,534,007,413
6. Thu nhập khác	B06	10,954,530,438	832,401,205
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác. Cộng		-	199,727,273
		10,954,530,438	632,673,932
		10,954,530,438	832,401,205
7. Chi phí khác	B07	293,364,664	165,545,487
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản;		-	-

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt;		293,364,664	165,545,487
- Các khoản khác.		293,364,664	165,545,487
Cộng		90,402,970,738	68,976,249,640
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	B08	-	-
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	B09	90,402,970,738	68,976,249,640
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		64,334,491,286	48,661,384,705
1 Chi phí nhân viên quản lý		46,731,944,488	34,625,797,591
2 Chi phí vật liệu quản lý		2,495,015,686	613,499,262
3 Chi phí đồ dùng văn phòng		1,877,294,362	810,563,464
4 Chi phí khấu hao TSCĐ		4,860,807,834	4,628,242,419
5 Thuế, Phí và lệ phí		18,548,640	33,283,287
6 Chi phí dự phòng		8,350,880,276	7,949,998,682
7 Chi phí dịch vụ mua ngoài			
-Các khoản chi phí QLDN khác.		26,068,479,452	20,314,864,935
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi giảm khác			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		133,014,149,150	115,479,372,800
- Chi phí nhân công;		153,229,429,629	113,771,201,640
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		87,761,599,889	150,465,640,147
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		42,117,408,660	48,705,011,486
- Chi phí khác bằng tiền.		132,983,369,704	128,789,295,346
Cộng		549,105,957,032	557,210,521,419
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	B10		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		23,891,939,799	20,810,864,301
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		1,349,240,271	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		25,241,180,070	20,810,864,301
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	B11	(146,025,247)	(1,194,113,848)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

CHỈ TIÊU	Mã TM	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		(1,359,011,517)	(1,200,000,000)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		1,212,986,270	5,886,152
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		(146,025,247)	(1,194,113,848)

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Chỉ tiêu	Mã TM	Năm nay	Năm trước
1	3	4	5
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác			
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (nếu có) 3. Số tiền vay thực thu trong kỳ: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	33	-	-
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.	34	43,331,566,000 43,331,566,000	43,331,566,000 43,331,566,000

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan (xem phụ lục: Bảng tổng hợp giao dịch các bên liên quan)
- Trình bày tài sản doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (xem phụ biểu báo cáo bộ phận)
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- Theo nghị quyết số 196/VITACO-NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 16 tháng 4 năm 2024, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 là 63.893.332.800 đ (800 đ/CP).

TP.HCM, ngày 09 tháng 11 năm 2025

Lập biểu

Trần Thị Thành

Kế toán trưởng

Nguyễn Trọng Nghĩa



Tổng Giám đốc

Nguyễn Quang Cường

Thuyết minh giao dịch với các bên liên quan

1. Doanh thu dịch vụ, Doanh thu tài chính và Thu nhập khác

ĐVT: Đồng

D.V.T. Đông						
STT	Mã đơn vị	Đơn vị mua	Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	Doanh thu hoạt động tài chính		Thu nhập khác
				Trong đó:		
				Cổ tức, lợi nhuận tạm tính (nếu có)	Cổ tức, lợi nhuận đã nhận	
1	11050000	Tập đoàn Xăng dầu VN	233,386,755,726			
2	11044000	Tổng công ty vận tải thủy Petrolimex	417,007,828,038			
3	A0000202	Petrolimex singapore pte ltd				
Cộng			650,394,583,764	-	-	-

2. Mua hàng hóa dịch vụ

STT	Mã đơn vị	Chỉ tiêu/Đơn vị bán	Xăng dầu	Hóa dầu	Gas, bếp và phụ kiện	Hàng hóa khác
A	B	C	1	2	3	4
1	11024400	Công ty CP Hóa dầu Petrolimex - CN HD SG		15,548,082,627		
2	20201017	Cong Ty TNHH MTV Son Petrolimex				
3	11100000	Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	73,873,628,663			2,812,902,766
4	11020326	Công ty TNHH MTV VITACO SÀI GÒN				1,972,096,187
5	11020318	Công ty TNHH MTV VITACO ĐÀ NẰNG				6,110,000
6	11005000	Công ty XD B12				
7	20200174	Cty TNHH MTV đóng tàu & TM Petrolimex				
8	11038100	Công ty CP PJICO Sài Gòn				19,588,154,543
9	11002200	Công ty XD KV2- chi nhánh XD sài gòn	332,206,181	1,053,115,135		452,595,000
10	11044000	Tổng cty vận tải thủy Petrolimex				5,750,772,610
11	11019101	Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long				3,893,782,812
12	20201017	Công ty TNHH MTV son Petrolimex				
Cộng			74,205,834,844	16,601,197,762	0	34,476,413,918

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	31-Dec-24	01-Jan-2024
1	2	3	4	
A - CURRENT ASSETS	100		1,050,977,851,818	897,648,828,564
I. Cash and cash equivalents	110		864,795,956,014	720,973,559,990
1. Cash	111	A01	74,795,956,014	40,973,559,990
2. Cash equivalents	112		790,000,000,000	680,000,000,000
II. Short-term financial investments	120		-	-
1. Trading securities	121	A02		
2. Allowance for diminution in the value of trading securities (*)	122	A02		
3. Held-to-maturity investments	123	A03A		
III. Short-term receivables	130		140,565,304,502	125,303,835,381
1. Short-term trade receivables	131	A05a	55,642,954,972	59,176,793,237
2. Short-term advances to suppliers	132		5,241,883,572	2,306,312,496
3. Short-term inter-company receivables	133			
4. Receivable according to the progress of construction contracts	134			
5. Receivables for short-term loans	135			
6. Other short-term receivables	136	A06a	79,680,465,958	63,820,729,648
7. Allowance for doubtful short-term receivables (*)	137			
8. Unaccounted assets awaiting resolution	139	A07		
IV. Inventories	140		45,461,194,713	51,371,433,193
1. Inventories	141	A08	45,461,194,713	51,371,433,193
2. Provision for obsolete inventories (*)	149	A08		
V. Other short-term assets	150		155,396,589	-
1. Short-term prepaid expenses	151	A14a		
2. Deductible value-added tax	152		155,396,589	
3. Taxes and other receivables from the State	153	A18a		
4. Trading Government bonds	154			
5. Other short-term assets	155	A15a		
B - NON-CURRENT ASSETS	200		423,771,256,361	568,666,300,894
I. Long-term receivables	210		80,136,000,000	137,384,000,000
1. Long-term trade receivables	211	A05b		
2. Long-term advance to suppliers	212			
3. Operating capital at subsidiaries	213			
4. Long-term inter-company receivables	214			
5. Receivables for long-term loans	215			
6. Other long-term receivables	216	A06b	80,136,000,000	137,384,000,000
7. Allowance for doubtful long-term receivables (*)	219			

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	31-Dec-24	01-Jan-2024
II. Fixed assets	220		147,142,315,193	234,205,258,735
1. Tangible fixed assets	221	A10	125,634,384,420	212,084,323,470
- Cost	222	A10a	3,324,047,403,499	3,324,047,403,499
- Accumulated depreciation (*)	223	A10b	(3,198,413,019,079)	(3,111,963,080,029)
2. Fixed assets of finance lease	224	A12	-	-
- Cost	225	A12a	-	-
- Accumulated depreciation (*)	226	A12b	-	-
3. Intangible fixed assets	227	A11	21,507,930,773	22,120,935,265
- Cost	228	A11a	28,250,980,211	28,250,980,211
- Accumulated amortisation (*)	229	A11b	(6,743,049,438)	(6,130,044,946)
III. Investment properties	230	A13	-	-
- Cost	231	A13a	-	-
- Accumulated depreciation (*)	232	A13b	-	-
IV. Long-term assets in process	240	A09	-	-
1. Long-term work in process	241	A09a	-	-
2. Construction-in-progress	242	A09b	-	-
V. Long-term financial investments	250	A04	185,741,176,461	186,471,302,699
1. Investments in subsidiaries	251	A04a	175,000,000,000	175,000,000,000
2. Investments in associates, joint-ventures	252	A04b	-	-
3. Investments in other entities	253	A04c	64,500,000,000	64,500,000,000
4. Allowance for devaluation of long-term financial investments (*)	254	A04	(53,758,823,539)	(53,028,697,301)
5. Held-to-maturity investments	255	A03b	-	-
VI. Other long-term assets	260		10,751,764,707	10,605,739,460
1. Long-term prepaid expenses	261	A14b	-	-
2. Deferred income tax assets	262	A23	10,751,764,707	10,605,739,460
3. Long-term components and spare parts	263		-	-
4. Other long-term assets	268	A15b	-	-
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		1,474,749,108,179	1,466,315,129,458
C - LIABILITIES	300		307,034,372,930	322,678,905,237
I. Current liabilities	310		203,655,698,430	175,968,664,737
1. Short-term trade payables	311	A17a	20,528,389,423	17,420,886,897
2. Short-term advances from customers	312		-	-
3. Taxes and other payables to the State	313	A18b	8,758,210,409	13,330,069,625
4. Payables to employees	314		64,919,606,789	35,849,674,055
5. Short-term accrued expenses	315	A19a	8,800,029,916	3,102,939,652
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payable according to the progress of construction contracts	317		-	-

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	31-Dec-24	01-Jan-2024
8. Short-term unrealized revenue	318	A21a		5,382,768,813
9. Other short-term payables	319	A20a	6,897,665,641	43,331,566,000
10. Short-term borrowings and financial leases	320	A16a	43,331,566,000	36,733,120,307
11. Provisions for short-term payables	321	A22a	33,987,228,551	20,817,639,388
12. Bonus and welfare funds	322		16,433,001,701	
13. Price stabilization fund	323			
14. Trading Government bonds	324			
II. Long-term liabilities	330		103,378,674,500	146,710,240,500
1. Long-term trade payables	331	A17b		
2. Long-term advances from customers	332			
3. Long-term accrued expenses	333	A19b		
4. Inter-company payables for working capital	334			
5. Long-term inter-company payables	335			
6. Long-term accrued revenue	336	A21b		
7. Other long-term payables	337	A20b		
8. Long-term borrowings and financial leases	338	A16b	103,378,674,500	146,710,240,500
9. Convertible bonds	339			
10. Preferred shares	340			
11. Deferred income tax liability	341	A23		
12. Provisions for long-term payables	342	A22b		
13. Science and technology development fund	343			
D - EQUITY	400		1,167,714,735,249	1,143,636,224,221
I. Equity (refer to the note explaining changes in equity)	410		1,167,714,735,249	1,143,636,224,221
1. Share capital	411		798,666,660,000	798,666,660,000
- Common shares with voting rights	411a		798,666,660,000	798,666,660,000
- Preference shares	411b			
2. Share premium	412		123,257,066	123,257,066
3. Bond conversion options	413			
4. Other capital	414			
5. Treasury shares (*)	415			
6. Asset revaluation differences	416			
7. Foreign exchange differences	417			
8. Development and investment fund	418		213,491,855,223	213,491,855,223
9. Business arrangement supporting fund	419			
10. Other funds	420			
11. Retained earnings	421		155,432,962,960	131,354,451,932

SEPARATE BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	31-Dec-24	01-Jan-2024
- Retained Earnings brought forward	421a		46,461,706,819	54,292,317,258
- Retained Earnings for the current period	421b		108,971,256,141	77,062,134,674
12. Capital construction investment funds	422			
II. Other sources and funds	430		-	-
1. Sources of expenditure	431			
2. Capital expenditure formed into fixed asset	432			
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		1,474,749,108,179	1,466,315,129,458

Dated...20/01/2025.....

Prepared by



Tran Thi Thanh

Chief Accountant



Nguyen Trong Nghia

General Director



Nguyen Quang Cuong

SEPARATE INCOME STATEMENT

From January 01, 2024 to December 31, 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	REPORTING PERIOD		ACCUMULATIVE FROM THE BEGINNING OF THE YEAR TO THE END OF REPORTING PERIOD	
			Current year	Prior year	Current year	Prior year
1	2	3	4			5
1. Revenue from sales of goods and provision of services	1	B01	172,274,024,857	177,182,776,008	650,394,583,764	634,451,067,394
2. Revenue deductions	2	B02				
3. Net revenue (10= 01-02)	10		172,274,024,857	177,182,776,008	650,394,583,764	634,451,067,394
4. Cost of sales	11	B03	122,104,266,409	108,049,527,748	460,877,840,339	488,234,271,779
5. Gross profit (20=10 - 11)	20		50,169,758,448	69,133,248,260	189,516,743,425	146,216,795,615
6. Financial income	21	B04	22,783,394,394	8,756,738,291	36,909,631,269	34,305,490,847
7. Financial expenses	22	B05	7,263,681,085	1,844,242,446	12,618,158,766	15,534,007,413
- In which: Interest expense	23	B05a	1,030,231,409	1,836,210,962	5,008,426,181	9,294,222,872
8. Selling expenses	24	B08			-	-
9. General and administration expenses	25	B09	21,456,158,196	20,398,202,912	90,402,970,738	68,976,249,640
10. Net operating profit	30		44,233,313,561	55,647,541,193	123,405,245,190	96,012,029,409
11. Other income	31	B.06	10,905,706,831	22,993,000	10,954,530,438	832,401,205
12. Other expenses	32	B07	-	6,500,000	293,364,664	165,545,487
13. Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		10,905,706,831	16,493,000	10,661,165,774	666,855,718
14. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		55,139,020,392	55,664,034,193	134,066,410,964	96,678,885,127
15. Income tax expense - current	51	B10	8,397,485,189	10,987,781,972	25,241,180,070	20,810,864,301
16. Income tax expense - deferred	52	B11	12,986,270	-	(146,025,247)	(1,194,113,848)
17. Net profit after tax (60=50 - 51 - 52)	60		46,728,548,933	44,676,252,221	108,971,256,141	77,062,134,674
18. Basic Earnings Per Share (*)	70					
19. Diluted Earnings Per Share (*)	71					

Prepared by

Tran Thi Thanh

Tran Thi Thanh

Chief Accountant

Nguyen Trong Nghia

Nguyen Trong Nghia

Dated: 20/11/2025

General Director



Nguyen Quang Cuong

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method) (*)

From January 01, 2024 to December 31, 2024

Unit: VND

Items	Code	Note	Current year	Prior year
1	2	3	4	5
I. Cash flows from operating activities				
1. Accounting profit before tax	01		134,066,410,964	96,678,885,127
2. Adjustments for:				
- Depreciation of fixed assets and investment properties	02		87,062,943,542	150,465,640,147
- Allowances and provisions	03		54,013,528,417	73,124,409,990
- Exchange gain/ (loss) due to revaluation of monetary items in foreign currencies	04		(15,209,906)	7,477,567
- Gain/ loss from investing activities	05		(36,550,987,041)	(34,254,145,592)
- Interest expenses	06		5,008,426,181	9,294,222,872
- Others	07			
3. Operating profit before changes in working capital	08		243,585,112,157	295,316,490,111
- Increase/ (decrease) of receivables	09		54,080,134,290	59,337,120,965
- Increase/ (decrease) of inventories	10		5,910,238,480	(1,711,130,850)
- Increase/ (decrease) of payables (Excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		(17,384,235,695)	(45,897,353,105)
- Increase/ (decrease) of prepaid expenses	12		-	-
- Increase/ (decrease) of trading securities	13		-	-
- Interests paid	14		(5,291,123,040)	(9,781,328,363)
- Corporate income tax paid	15		(28,804,792,107)	(13,284,385,511)
- Other receipts from operating activities	16		-	-
- Other payment for operating activities	17		(25,384,050,000)	(10,657,345,000)
Net cash flow from operating activities	20		226,711,284,085	273,322,068,247
II. Cash flow from investing activities				
1.Payment for additional to fixed assets and other long-term assets	21		-	(2,336,100,000)
2.Receipts from disposals of fixed assets and other long-term assets	22		-	199,727,273
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23		-	-
4.Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24		-	-
5.Investments into other entities	25		-	-
6.Withdrawals of investments in other entities	26		-	-
7. Receipts of interest earned, dividends and profits	27		24,301,987,041	44,126,242,842
Net cash flows from investing activities	30		24,301,987,041	41,989,870,115
III. Cash flow from financing activities				
1. Proceeds from share issuance and capital contributions from owners	31		-	-
2. Repayment for capital contributions and re-purchases of stocks already issued	32		-	-
3. Proceeds from borrowings	33		-	-
4. Repayments of loan principals	34		(43,331,566,000)	(43,331,566,000)

SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method) (*)

From January 01, 2024 to December 31, 2024

Unit: VND

5. Repayments of financial lease liabilities	35	-	-
6. Dividends and profits paid to owners	36	(63,872,636,200)	(64,023,480,500)
<i>Net cash flow from financial activities</i>	<i>40</i>	<i>(107,204,202,200)</i>	<i>(107,355,046,500)</i>
Net cash flow during the period (50 = 20+30+40)	50	143,809,068,926	207,956,891,862
Cash and cash equivalents at beginning of the period	60	720,973,559,990	513,016,939,085
Effects of fluctuations in foreign exchange rates	61	13,327,098	(270,957)
Cash and cash equivalents at end of the period (70 = 50+60+61)	70	864,795,956,014	720,973,559,990

Prepared by



Tran Thi Thanh

Chief Accountant



Nguyen Trong Nghia

Dated: 30.10.1.2025

General Director



Nguyen Quang Cuong

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS OF THE PARENT COMPANY

For the period from 01/01/2024 to 31/12/2024

I. GENERAL INFORMATION

Forms of capital ownership

Vietnam Tanker Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") was transformed from a State-owned enterprise - Vitaco Petroleum Transportation Company under Decision No. 2585/QĐ-BTM dated October 27, 2005 of the Minister of Trade (now the Ministry of Industry and Trade). The company operates under the Business Registration Certificate No. 4103004305 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time on February 6, 2006, registered for the 13th change on November 30, 2021.

The Company's charter capital as of December 31, 2024 is VND 798,666,660,000, of which Petrolimex Tanker Corporation contributes 52%, the rest are other shareholders.

The head office of Vietnam Tanker Joint Stock Company is located at 236/106/1A Dien Bien Phu, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The total number of employees as of December 31, 2024 is 334 people (as of January 1, 2024: 339 people).

Business Activities

- Maritime oil transport business;
- Housing business;
- Petroleum and petrochemical products trading agents;
- Trading of supplies, equipment and spare parts for the maritime transport industry;
- Maritime services, ship agency, ship supply, ship cleaning, crew leasing, maritime brokerage, ship towing services;
- Ship repair and maintenance services, leasing of waterway petroleum transport vehicles.

II. BASIS FOR PREPARING FINANCIAL STATEMENTS AND FISCAL YEAR

Basis for preparation of separate financial statements

The enclosed separate financial statements are presented in Vietnam Dong (VND), according to the historical cost principle and in accordance with accounting standards, the accounting regime for Vietnamese enterprises and relevant legal regulations concerning the preparation and presentation of financial statements.

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS OF THE PARENT COMPANY

For the period from 01/01/2024 to 31/12/2024

The enclosed separate financial statements are not intended to reflect the financial position, results of operations and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices outside of Vietnam.

Fiscal Year

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

III. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the primary accounting policies applied by the Company in preparation of these separate financial statements:

Accounting Estimates

The preparation of separate financial statements in compliance with accounting standards, the accounting regime of Vietnamese enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements requires the Board of Directors to make estimates and assumptions affecting the reporting figures on liabilities, assets and the of potential liabilities and assets as of the balance sheet date, as well as reporting figures on revenue and expenses throughout the fiscal year. Although the accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from these estimates and assumptions set.

Financial instruments

Initial Recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost, including any directly attributable transaction costs related to the procurement of such financial assets. The Company's short-term and long-term financial assets include cash, cash equivalents, receivables, other receivables, short-term and long-term investments and other financial assets.

Financial Liabilities

On the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost, including directly attributable transaction costs related to the issuance of such financial liabilities. The Company's financial liabilities include payable to suppliers, other payables, accrued expenses, and loans.

Subsequent Measurement

Currently, there is no regulation on the re-evaluation of financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS OF THE PARENT COMPANY

For the period from 01/01/2024 to 31/12/2024

Cash and cash equivalents include cash on hand, demand deposits, short-term investments that are highly liquid, easily convertible into cash, and subject to minimal risk of value fluctuation.

Provision for bad debts

A provision for bad debts is made for receivables that are overdue or for those where the debtor is unlikely to pay due to liquidation, bankruptcy, or similar difficulties.

Inventory

Inventories are valued at the lower of cost or net realizable value. The cost of inventory includes the direct cost of direct materials, direct labor costs, and manufacturing overheads, if any, incurred to bring inventories to their current location and condition. The cost of inventory is determined by the weighted average method. Net realizable value is determined by the estimated selling price less the estimated costs of completing the product and the marketing, sales, and distribution costs incurred.

The Company's provision for diminution in inventory value is made per current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to set aside provisions for obsolete, damaged, substandard, and internal inventory when the cost of inventory exceeds its net realizable value at the end of the fiscal year.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are recorded at historical cost less the accumulated depreciation.

The historical cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other costs directly related to putting the asset in a ready-to-use condition.

Tangible fixed assets are depreciated by the straight-line method based on the estimated useful life, specifically as follows:

	(number of depreciation years)
Buildings and Structures	30 - 40
Machinery and equipment	03 - 07
Transport Vehicles	12 - 15
Office Equipment	03 - 07

Intangible fixed assets and depreciation

Intangible fixed assets record the value of land use rights at 236/106/1A Dien Bien Phu, Ward 17, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City with a historical cost of VND 26,818,946,595 with a term

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS OF THE PARENT COMPANY

For the period from 01/01/2024 to 31/12/2024

of use until 2057 and the value of land use rights in Da Nang with a historical cost of VND 1,432,033,616 with an indefinite usage period. Land use rights with a indefinite useful life are not depreciated.

Investment in subsidiaries

An investment in a subsidiary reflects an investment in companies controlled by the Company. This control is achieved when the Company has the ability to control the financial policies and operations of the investee companies in order to obtain benefits from the activities of these companies. The investment in the subsidiary is recorded at the historical cost less the value of provision for diminution (if any).

Investment in associates

An associate is a company in which the Company has significant influence but is not a subsidiary or joint venture of the Company. Significant influence is reflected in the right to participate in the decision-making of financial and operational policies of the investee but not in terms of controlling or co-controlling these policies. Investments in associates are recognized at cost, less any impairment provisions (if applicable).

Construction in progress

Assets under construction for production, leasing, management, or any other purpose are recorded at cost. This includes service costs and related interest expenses in line with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets is calculated in the same manner as for other assets, beginning when the asset is ready for use.

Investments in securities

Investments in securities are initially recognized at cost, which includes transaction costs incurred when purchasing the securities.

In subsequent fiscal years, securities investments are carried at historical cost, less any impairment (if applicable).

Provisions for impairment of securities investments are made in accordance with current accounting regulations. The Company is allowed to create provisions for investments in freely traded securities whose carrying amount exceeds their market value at the end of the fiscal year.

Revenue recognition

Revenue from service transactions is recognized when the outcome of the transaction can be reliably determined. If the service transaction spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the work completed as of the balance sheet date. The outcome of the service transaction is determined when all four (4) of the following conditions are met:

- (a) Revenue can be measured with reasonable certainty;

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS OF THE PARENT COMPANY

For the period from 01/01/2024 to 31/12/2024

- (b) It is probable that economic benefits will flow from the transaction;
- (c) The portion of the work completed by the balance sheet date can be reliably determined; and
- (d) The costs incurred and those to complete the service can be reliably measured.

Interest income is recognized on an accrual basis, determined by the balance in deposit accounts and the applicable interest rate.

Income from investments is recognized when the Company has the right to receive the income.

Borrowing costs

All interest expenses are recognized in the income statement as incurred.

Taxes

Corporate income tax represents the total of current tax payable and deferred tax liabilities.

Current tax payable is based on taxable income for the year. Taxable income differs from net profit presented in the income statement because taxable income excludes income or expenses that are taxable or deductible in other years (including carried-forward losses, if any) and does not include non-taxable or non-deductible items.

For maritime services and other activities, the Company applies a corporate income tax rate of 20%.

Deferred income tax is calculated on the differences between the carrying amounts and the tax bases of assets and liabilities in the financial statements and is recognized using the balance sheet method. Deferred tax liabilities must be recognized for all temporary differences, while deferred tax assets are recognized only when it is probable that there will be sufficient taxable income in the future to offset the temporary differences.

Deferred tax is determined based on the expected tax rate that will apply in the year the asset is recovered or the liability is settled. Deferred tax is recognized in the income statement and only recorded in equity when it relates to items recognized directly in equity.

Deferred tax assets and deferred tax liabilities are offset when the Company has the legal right to offset current income tax assets against current income tax liabilities, and when the deferred tax assets and liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle the income tax on a net basis.

NOTES TO SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS OF THE PARENT COMPANY

For the period from 01/01/2024 to 31/12/2024

The determination of income tax of the Company is based on current tax regulations. However, these regulations may change over time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of the inspection by the competent tax authority.

Other taxes are applicable in accordance with the current tax laws in Vietnam.

IV. Additional information for the items presented on the balance sheet

Items	Note	Closing balance			Opening balance		
1. Cash							
- Cash				1,711,368,763			464,820,511
- Demand deposits in banks				73,084,587,251			40,508,739,479
- Cash equivalents				-			-
Total	A01			74,795,956,014			40,973,559,990
2. Financial investments		Closing balance			Opening balance		
A. Trading securities	A02	Cost	Fair value	Allowance	Cost	Fair value	Allowance
a. Total value of shares; In which: (details of each type of shares that account for 10% or more of the total value of shares)		-	-	-	-	-	-
b. Total value of bonds; In which: (details of each type of shares that account for 10% or more of the total value of shares)							
c. Other investments; - Reasons for changes in each investment/type of shares, bonds: + Amount + Value							
B. Held-to-maturity investments	A03	Carrying amount			Carrying amount		
a. Short-term	A03a	Cost			Cost		
- Term deposits		-		-	-		-
- Bonds		-		-	-		-
- Other investments		-		-	-		-
b. Long-term	A03b	-		-	-		-
- Term deposits							
- Bonds							
- Other investments							
C. Investments in other entities (details of each investment by ownership percentage and voting rights percentage)	A04	Cost	Allowance	Fair value	Cost	Allowance	Fair value
- Investment in subsidiaries	A04a	239,500,000,000	(53,758,823,539)	185,741,176,461	239,500,000,000	(53,028,697,301)	186,471,302,699
VITACO DANANG COMPANY LIMITED		175,000,000,000	-	175,000,000,000	175,000,000,000	-	175,000,000,000
VITACO SAIGON COMPANY LIMITED		15,000,000,000	-	15,000,000,000	15,000,000,000	0	15,000,000,000
		160,000,000,000	-	160,000,000,000	160,000,000,000	0	160,000,000,000

IV. Additional information for the items presented on the balance sheet

Items	Note	Closing balance			Opening balance		
- Investments in associates, joint venture; MY GIANG SHIPPING SERVICES COMPANY	A04b	-	-	-	-	-	-
- Equity investments in other entities; SOUTHERN AIR PETROL LOGISTIC JOINT STOCK COMPANY	A04c	64,500,000,000	(53,758,823,539)	10,741,176,461	64,500,000,000	(53,028,697,301)	11,471,302,699
An Phu Real Estates & Investment Joint Stock Company		6,000,000,000	(6,000,000,000)	-	6,000,000,000	(6,000,000,000)	-
An Phu Real Estates & Investment Joint Stock Company		53,500,000,000	(47,758,823,539)	5,741,176,461	53,500,000,000	(47,028,697,301)	6,471,302,699
		5,000,000,000	-	5,000,000,000	5,000,000,000	-	5,000,000,000
3. Trade receivables		Closing balance			Opening balance		
				55,642,954,972			59,176,793,237
a. Short-term trade receivables	A05a			55,642,954,972			59,176,793,237
- In which: Details of trade receivables accounting for 10% or more of the total trade receivables				55,642,954,972			59,176,793,237
1. PETROLIMEX TANKER CORPORATION							
2. Vietnam National Petroleum Group				40,529,103,167			45,735,541,078
3. PETROLIMEX SINGAPORE PTE LTD				15,113,851,805			13,441,252,159
- Other trade receivables							
b. Receivables from related parties (Detailed presentation of the Appendix: Summary of related party transactions)							
c) Long-term trade receivables	A05b						
- In which: Details of trade receivables accounting for 10% or more of the total trade receivables							
- Other trade receivables							

IV. Additional information for the items presented on the balance sheet

Items	Note	Closing balance		Opening balance	
		Closing balance		Opening balance	
		Value	Allowance	Value	Allowance
4. Other receivables	A06a	159,816,465,958	-	201,204,729,648	-
a. Other short-term receivables		79,680,465,958	-	63,820,729,648	-
- Receivables from equitization;					
- Receivables from dividends and distributed profits;		14,559,000,000		2,310,000,000	
- Receivables from employees;		1,556,300,064		1,286,649,286	
- Short-term Deposits;		32,000,000		32,000,000	
- Loans;					
- Advances on behalf of others;		49,455,888,587		46,028,071,046	
- Others		14,077,277,307		14,164,009,316	
b. Other short-term receivables from related parties (Detailed presentation of the Appendix: Summary of related party transactions)					
c. Other long-term receivables	A06b	80,136,000,000	-	137,384,000,000	-
- Receivables from equitization;					
- Receivables from dividends and distributed profits;					
- Receivables from employees;					
- Long-term deposits;		46,000,000		14,000,000	
- Loans;					
- Advances on behalf of others;					
- Others		80,090,000,000		137,370,000,000	
Total		159,816,465,958	-	201,204,729,648	-
		Closing balance		Opening balance	
		Amount	Value	Amount	Value
5. Unaccounted assets awaiting resolution (details of each type unaccounted assets)	A07				
a) Cash;					
b) Inventories;					
c) Fixed assets;					
d) Others					

IV. Additional information for the items presented on the balance sheet

Items	Note	Closing balance		Opening balance	
		Closing balance		Opening balance	
		Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
6. Bad debts					
- Total value of overdue receivables and loans or those not yet overdue but unlikely to be recovered;					
Total					
7. Inventories:	A08				
- Good in transit;		45,461,194,713		51,371,433,193	
- Raw materials and materials;		44,406,082,515		50,724,653,404	
- Tools and instruments;		1,055,112,198		646,779,789	
- Work in progress;		-		-	
- Finished goods;					
- Merchandise;					
- Goods on consignment;					
- Goods in Bonded Warehouse.					
- Value of obsolete and unsellable inventory at the end of the period; Reasons and solutions for handling such inventory;					
- Value of inventory pledged or mortgaged to secure liabilities at the end of the period;					
- Reasons for additional provisions or reversal of provisions for inventory devaluation;					
8. Long-term work in progress	A09				
a. Long-term work in progress	A09a				
In which: Details for each type, specifying the reasons why it was not completed within a normal production and business cycle					
Total					

IV. Additional information for the items presented on the balance sheet

Items	Note	Closing balance	Opening balance
b. Construction in progress - Procurement; In which: Details for projects accounting for 10% or more of the total construction value - Repairs. In which: Details for projects accounting for 10% or more of the total construction value: 1. Major repairs for vessel 2. Major repairs for vessel Total	A09b		

9. Note on increases and decreases in tangible fixed assets

Items	Note	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transport	Management equipment, tools	Others	Total
1	2	3	4	5	6	7	8
Cost	A10a						
Opening balance		101,836,756,726	174,339,147	3,221,288,598,251	747,709,375	-	3,324,047,403,499
Increase in the period		-	-	-	-	-	-
- Purchases		-	-	-	-	-	-
- Transfer from construction in progress		-	-	-	-	-	-
- Other increases		-	-	-	-	-	-
Decrease in the period		-	-	-	-	-	-
- Transfer to Investment properties		-	-	-	-	-	-
- Disposals		-	-	-	-	-	-
- Other decrease		-	-	-	-	-	-
Closing balance		101,836,756,726	174,339,147	3,221,288,598,251	747,709,375	-	3,324,047,403,499
Accumulated depreciation	A10b						
Opening balance		10,935,490,656	174,339,147	3,100,499,485,295	353,764,931	-	3,111,963,080,029
Increase in the period		2,035,216,317	-	84,279,656,065	135,066,668	-	86,449,939,050
- Charge for the period		2,035,216,317	-	84,279,656,065	135,066,668	-	86,449,939,050
- Other increases		-	-	-	-	-	-
Decrease in the period		-	-	-	-	-	-
- Transfer to Investment properties		-	-	-	-	-	-
- Disposals		-	-	-	-	-	-
- Other decrease		-	-	-	-	-	-
Closing balance		12,970,706,973	174,339,147	3,184,779,141,360	488,831,599	-	3,198,413,019,079
Net book value							
- Opening balance	A10	90,901,266,070	-	120,789,112,956	393,944,444	-	212,084,323,470
- Closing balance	A10	88,866,049,753	-	36,509,456,891	258,877,776	-	125,634,384,420

Additional information on tangible fixed assets

Items	Value	
	Closing balance	Opening balance
- Remaining book value at the end of the period of tangible fixed assets pledged or mortgaged to secure loans	34,541,996,689	117,442,788,744
- Cost of tangible fixed assets which are fully depreciated but still in active use;	2,770,404,448,015	2,768,142,448,015
- Cost of tangible fixed assets awaiting disposal;	-	-

- Commitments for the purchase and sale of tangible fixed assets with significant value in the future.;
- Other changes in tangible fixed assets.

10. Note on increases and decreases in intangible fixed assets

Items	Note	Land use rights	Subscription rights	Copyrights, patents		Others	Total
Cost							
Opening balance	A11a	28,250,980,211	-	-	-	-	28,250,980,211
Increase in the period							
- Purchase		-	-	-	-	-	-
- Internally generated by the company							
- Increase due to business combination							
- Other increases							
Decrease in the period							
- Disposals		-	-	-	-	-	-
- Other decrease							
Closing balance		28,250,980,211	-	-	-	-	28,250,980,211
Accumulated depreciation							
Opening balance	A11b	6,130,044,946					6,130,044,946
Increase in the period		613,004,492	-	-	-	-	613,004,492
- Charge for the period		613,004,492	-	-	-	-	613,004,492
- Other increases							
Decrease in the period							
- Disposals		-	-	-	-	-	-
- Other decrease							
Closing balance		6,743,049,438	-	-	-	-	6,743,049,438
Net book value							
- Opening balance	A11	22,120,935,265	-	-	-	-	22,120,935,265
- Closing balance	A11	21,507,930,773	-	-	-	-	21,507,930,773

Additional information on intangible fixed assets

Items	Value	
	Closing balance	Opening balance
- Remaining book value at the end of the period of intangible fixed assets pledged or mortgaged to secure loans;		
- Cost of intangible fixed assets which are fully depreciated but still in active use;		

- Explanation of figures and others;

11. Note on increases and decreases in fixed assets under finance lease

Items	Note	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transport and transmission vehicles	Equipment and managed assets	Other tangible fixed assets	Intangible fixed assets	Total
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Cost	A12a							
Opening balance								
Increase in the period		-	-	-	-	-	-	-
- Finance lease during the period								
- Other increases								
Decrease in the period		-	-	-	-	-	-	-
- Purchase of finance lease fixed assets								
- Return of finance lease fixed assets								
- Other decrease								
Closing balance		-	-	-	-	-	-	-
Accumulated depreciation	A12b							
Opening balance								
Increase in the period		-	-	-	-	-	-	-
- Depreciation in the period								
- Other increases								
Decrease in the period		-	-	-	-	-	-	-
- Purchase of finance lease fixed assets								
- Return of finance lease fixed assets								
- Other decrease								
Closing balance		-	-	-	-	-	-	-
Remaining value								
- Opening balance	A12	-	-	-	-	-	-	-
- Closing balance	A12	-	-	-	-	-	-	-

15. Notes to borrowings and financial leases liabilities

	Note	End of the period		Beginning of the period	
		Value	Repayment Capacity	Value	Repayment Capacity
A. Borrowings					
1. Short-term borrowings	A16a	146,710,240,500	146,710,240,500	190,041,806,500	190,041,806,500
a. Short-term borrowings		43,331,566,000	43,331,566,000	43,331,566,000	43,331,566,000
b. Current portion of long-term borrowings (Long-term borrowings due within one year)		43,331,566,000	43,331,566,000	43,331,566,000	43,331,566,000
2. Long-term borrowings (detailed by maturity)					
From the second year to the fifth year	A16b	103,378,674,500	103,378,674,500	146,710,240,500	146,710,240,500
From the sixth year onwards	A16b	72,408,674,500	72,408,674,500	103,460,240,500	103,460,240,500
		30,970,000,000	30,970,000,000	43,250,000,000	43,250,000,000

Term	Note	Current period			Prior period		
		Total finance lease payments	Lease interest payment	Principal repayment	Total finance lease payments	Lease interest payment	Principal repayment
B. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán							
Within one year		-	-	-	-	-	-
Over 1 year to 5 years							
Over 5 years							

Note	Closing balance		Opening balance	
	Revalued amount	Cost	Value	Repayable amount
C. Value of finance lease liabilities				
- Principal of finance lease liabilities	-	-	-	-
- Finance lease interest payable				

Note	Closing balance		Opening balance	
	Revalued amount	Cost	Value	Repayable amount
D. Overdue borrowings and finance lease liabilities not yet paid				
- Borrowing	-	-	-	-
- Finance lease liabilities				
- Reason for non-payment				

16. Note to trade payables

	Note	Closing balance		Opening balance	
		Value	Repayment Capacity	Value	Repayment Capacity
16. Trade payables					
a. Short-term trade payables	A17a				
- In which: Details of payables to customers accounting for 10% or more of total customer payables					
1. VITACO SAIGON COMPANY LIMITED		20,528,389,423	20,528,389,423	17,420,886,897	17,420,886,897
2. Petrolimex Petrochemical Corporation - JSC - Sai Gon Petrochemical Branch		14,442,757,909	14,442,757,909	14,432,152,403	14,432,152,403
2. PETROLIMEX TANKER CORPORATION		3,590,739,549	3,590,739,549	3,841,711,340	3,841,711,340
3. Petrolimex Singapore		694,670,000	694,670,000	-	-
4. VIPCO HALONG CO., LTD		3,665,543,468	3,665,543,468	752,647,617	752,647,617
5. VIET DIEN SERVICE -TRADING AND SHIP		1,134,331,980	1,134,331,980	8,078,880,810	8,078,880,810
7. MTD MARITIME TECHNICAL SERVICE		970,911,412	970,911,412	1,375,135,608	1,375,135,608
COMPANY LIMITED		560,171,700	560,171,700	316,110,708	316,110,708
6. Hoa Thien Su Co., LTD		1,324,659,800	1,324,659,800	67,666,320	67,666,320
7		2,501,730,000	2,501,730,000	-	-
8		-	-	-	-
- Payables to other parties		6,085,631,514	6,085,631,514	2,988,734,494	2,988,734,494
Total		20,528,389,423	20,528,389,423	17,420,886,897	17,420,886,897
b. Payables to related parties (Details presented in the Appendix of Related Party Transactions)					
c. Long-term trade payables	A17b				
- In which: Details of payables to customers accounting for 10% or more of total customer payables					
- Payables to other parties		-	-	-	-
Total		-	-	-	-
d. Overdue debts not yet paid					
- Details of each party accounting for 10% or more of the total overdue amount					
- Others		-	-	-	-
Total		-	-	-	-

19. Notes to Receivables and Payables to the State

Items	Note	Opening balance		Movements during the period		Closing balance	
		Receivables	Payables	Paid/Set-off	Payables	Receivables	Payables
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Tax	A18a,b						
1. VAT on domestic sales		-	13,330,069,625	62,188,786,331	57,616,927,115	155,396,589	8,758,210,409
2. VAT on imported goods			1,655,141,078	21,011,166,263	19,363,077,929	155,396,589	7,052,744
3. Special consumption tax			-	3,186,258,032	3,186,258,032	-	-
4. Export and import duties			-	2,145,966,955	2,145,966,955	-	-
5. Corporate income tax			10,987,781,972	28,804,792,107	25,241,180,070	-	7,424,169,935
6. Personal income tax		-	628,011,615	5,247,824,478	5,879,906,137	-	1,260,093,274
7. Resource tax			-	-	-	-	-
8. Property tax and land use fees			-	-	-	-	-
9. Other taxes			59,134,960	1,792,778,496	1,800,537,992	-	66,894,456
9.1. Environmental protection tax			-	-	-	-	-
9.2. Business license tax			-	-	-	-	-
9.3. Other taxes			59,134,960	1,792,778,496	1,800,537,992	-	66,894,456
II. Other payables							
1. Additional charges		-	-	3,000,000	3,000,000	-	-
2. Fees and charges			-	3,000,000	3,000,000	-	-
3. Others			-	-	-	-	-
Total		-	13,330,069,625	62,191,786,331	57,619,927,115	155,396,589	8,758,210,409

20-24. Additional information for the items presented on the balance sheet (continued)

Items	Note	Closing balance		Opening balance	
		Value	Repayment Capacity	Value	Số có khả năng trả nợ
20. Accrued expenses					
a. Short-term	A19a	8,800,029,916	8,800,029,916	3,102,939,652	3,102,939,652
- Accrued vacation salary expenses;					
- Expenses during business suspension;					
- Accrued cost of goods sold (estimated)					
- Interest expenses		375,170,976	375,170,976	657,867,835	657,867,835
- Other accrued expenses;		8,424,858,940	8,424,858,940	2,445,071,817	2,445,071,817
b. Long-term	A19b	-	-	-	-
- Interest expenses					
- Others					
Total		8,800,029,916	8,800,029,916	3,102,939,652	3,102,939,652
21. Other payables					
a. Short-term	A20a	6,897,665,641	6,897,665,641	5,382,768,813	5,382,768,813
- Unresolved surplus assets;					
- Trade union fund;					
- Social insurance;		2,188,949,756	2,188,949,756	1,312,024,616	1,312,024,616
- Health insurance;		927,500	927,500	-	-
- Unemployment insurance;		79,500	79,500	-	-
- Payables for privatization;		15,065	15,065	-	-
- Short-term deposits received;		-	-	-	-
- Dividends and profits payable;		-	-	-	-
- Others.					
b. Payables to other related parties (Details presented in the Appendix of Related Party Transactions)					
b. Long-term	A20b	1,212,072,860	1,212,072,860	1,191,376,260	1,191,376,260
- Long-term deposits received;		3,495,620,960	3,495,620,960	2,879,367,937	2,879,367,937
- Others		-	-	-	-
Total		6,897,665,641	6,897,665,641	5,382,768,813	5,382,768,813
d. Overdue debts not yet paid (Details of each item and reasons for non-payment of overdue debts)					
22. Unrealized revenue					
a. Short-term	A21a	-	-	-	-
- Unrealized revenue;					

20-24. Additional information for the items presented on the balance sheet (continued)

Items	Note	Closing balance		Opening balance	
		Value	Repayment Capacity	Value	Số có khả năng trả nợ
- Revenue from traditional customer programs - Other unrealized revenue b. Long-term	A21b		-		-
Total c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					-
23. Provisions for payables					
a. Short-term					
- Provision for product warranty;					
- Provision for construction warranty;					
- Restructuring provision;					
- Provision for periodic fixed asset repair costs					
- Other payables provision					
Total					
b. Long-term					
	A22a		33,987,228,551		36,733,120,307
			33,987,228,551		36,733,120,307
			33,987,228,551		36,733,120,307
	A22b		33,987,228,551		36,733,120,307
24. Deferred tax assets and deferred tax liabilities					
Total					
	A23		-		-
a. Deferred tax assets:					
- Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax assets			20%		20%
- Deferred tax assets related to deductible temporary differences					
			10,751,764,707		10,605,739,460

20-24. Additional information for the items presented on the balance sheet (continued)

Items	Note	Closing balance		Opening balance	
		Value	Repayment Capacity	Value	Số có khả năng trả nợ
- Deferred tax assets related to unused tax losses - Deferred tax assets related to unused tax credits					
- Offset against deferred tax liabilities Deferred tax assets Deferred tax assets			10,751,764,707		10,605,739,460
b- Deferred tax liabilities - Corporate income tax rate used to determine the value of deferred tax liabilities - Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences					
- Offset against deferred tax assets Deferred tax liabilities Deferred tax liabilities			-		-

25. Notes on changes in shareholders' equity

Items	Share capital	Share premium	Treasury shares	Development and investment fund	Retained earnings	TOTAL
A	1	2	7	10	13	15
Beginning balance of the previous year	798,666,660,000	123,257,066		213,491,855,223	136,823,150,755	1,149,104,923,044
- Capital increase during the previous year						
- Profit for the year					77,062,134,674	77,062,134,674
- Other increases						
- Dividends paid during the year					(63,893,332,800)	(63,893,332,800)
- Appropriation to funds				-	(18,637,500,697)	(18,637,500,697)
- Other decreases						
Ending balance of the previous year	798,666,660,000	123,257,066	-	213,491,855,223	131,354,451,932	1,143,636,224,221
Beginning balance of the current year	798,666,660,000	123,257,066	-	213,491,855,223	131,354,451,932	1,143,636,224,221
- Capital increase during the year						
- Profit for the year					108,971,256,141	108,971,256,141
- Other increases						
- Dividends paid during the year					(63,893,332,800)	(63,893,332,800)
- Appropriation to funds				-	(20,999,412,313)	(20,999,412,313)
- Other decreases						
Ending balance of the current period	798,666,660,000	123,257,066	-	213,491,855,223	155,432,962,960	1,167,714,735,249

25-28. Additional information for the items presented on the balance sheet (continued)

	Closing balance	Opening balance
b. Details of shareholders' contributions		
- Contribution of the parent company (if a subsidiary)	414,652,170,000	414,652,170,000
- Contributions from other parties	384,014,490,000	384,014,490,000
Total	798,666,660,000	798,666,660,000
c. Capital transactions with shareholders and dividend distribution, profit sharing		
- Owner's investment capital		
+ Contribution at the beginning of the year	798,666,660,000	798,666,660,000
+ Additional contributions during the year		
+ Decrease in contributions during the year		
+ Contribution at the end of the year	798,666,660,000	798,666,660,000
- Dividends and profit distributed	63,893,332,800	63,893,332,800
d. Shares		
- Number of shares registered for issuance	-	-
- Number of shares sold to the public	79,866,666	79,866,666
+ Common shares	79,866,666	79,866,666
+ Preferred shares	-	-
- Number of treasury shares	-	-
+ Common shares		
+ Preferred shares		
- Shares currently in circulation	79,866,666	79,866,666
+ Common shares	79,866,666	79,866,666
+ Preferred shares	-	-
<i>* Par value of outstanding shares: 10,000 VND</i>		
đ. Dividends		
- Dividends declared after the end of the fiscal year:	-	-
+ Dividends declared on common shares:		
+ Dividends declared on preferred shares:		
- Cumulative undeclared dividends on preferred shares:		
	213,491,855,223	213,491,855,223
e. Funds:		
- Development investment fund;	213,491,855,223	213,491,855,223
- Other funds under owner's equity.		

25-28. Additional information for the items presented on the balance sheet (continued)

g. Income and expenses, gains or losses directly recognized in equity in accordance with specific accounting standards.		
	Current year	Prior year
26. Revaluation surplus of assets Reason for the change between the beginning and end of the year (which assets were revalued, under what circumstances, and based on which decision?)		
	Current year	Prior year
27. Exchange rate differences - Exchange rate differences due to translation of financial statements from foreign currency to VND - Exchange rate differences arising from other causes (specify reasons)		
	Current year	Prior year
28. Funding sources - Funds allocated during the year - Operating expenses - Remaining funds at year-end		
	Current year	Prior year

**29-30. Additional information for the items presented on the balance sheet
(continued)**

		Closing balance	Opening balance
29. Off balance sheet items			
a. Leased assets: Total future minimum lease payments under non-cancellable operating leases by maturity dates		-	-
- Within 1 year;			
- Over 1 year to 5 years;			
- Over 5 years;			
b. Assets held in trust:			
- Materials and goods held in trust, for processing, or under commission			
Diesel Oil - DO (Kg)		408,233	465,179
Fuel Oils - FO (Kg)		1,618,571	2,570,239
- Goods held for sale on behalf, consignment, pledged, or mortgaged			
c. Foreign currencies:			
- USD		7,645.65	6,922.05
30. Other information			

V.ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE OPERATING INCOME STATEMENT

ITEMS	Note	Current year	Prior year
1. Revenue from sales and provision of services	B01		
a) Revenue		650,394,583,764	634,451,067,394
- Revenue from sales of goods ;		650,394,583,764	634,451,067,394
- Revenue from service provision;		645,782,583,768	629,839,067,398
+ Revenue from transportation services		4,611,999,996	4,611,999,996
+ Revenue from other services			
- Revenue from construction contracts			
+ Revenue from construction contracts recognized during the period;			
+ Total cumulative revenue from construction contracts recognized up to the reporting date;		650,394,583,764	634,451,067,394
Total			
b) Revenue from related parties (details presented in the appendix of related party transactions)		650,394,583,764	634,303,191,640
c) In cases where revenue from asset leasing is recognized as the total amount received in advance, the company must provide additional disclosure to compare the difference with revenue recognition by allocation over the lease term; the potential for profit reduction and future cash flow impairment due to the recognition of revenue for the entire amount received in advance			
2. Revenue deductions	B02		
In which:			
- Trade Discounts;			
- Sales discounts;			
- Sale return;			
3. Cost of Goods	B03	460,877,840,339	488,234,271,779
- Cost of goods sold;			
- Cost of finished goods sold;			
Of which: The accrued cost of real estate items includes::			
+ Accrued expense items;			
+ Accrued cost for each item;			
+ Expected period for the expenses to be incurred.			
- Cost of services provided;		460,877,840,339	488,234,271,779
+ Cost of transportation services provided		459,263,640,339	486,620,071,779
+ Cost of other services provided		1,614,200,000	1,614,200,000
- Remaining value, disposal, and liquidation costs of investment properties;			
- Operating expenses for investment properties;			
- Value of inventory losses during the period;			

V.ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE OPERATING INCOME STATEMENT

ITEMS	Note	Current year	Prior year
- Value of each type of inventory loss exceeding the standard during the period;			
- Other extraordinary expenses directly included in the cost of goods sold;			
- Provision for inventory impairment;			
- Write-offs of cost of goods sold.			
Total		460,877,840,339	488,234,271,779
4. Revenue from financial activities	B04	36,909,631,269	34,305,490,847
- Interest on deposits and loans		20,362,596,459	29,652,105,926
- Gain on sale of investments;		16,188,390,582	4,402,312,393
- Dividends and profit distributions;		358,644,228	251,072,528
- Foreign exchange gain;			
- Interest on deferred sales and cash discounts;			
- Revenue from other financial activities.			
Total		36,909,631,269	34,305,490,847
5. Financial Expenses	B05	12,618,158,766	15,534,007,413
- Interest expense;	B05a	5,008,426,181	9,294,222,872
- Cash discounts and interest on deferred sales;			
- Loss on disposal of financial investments;		879,606,347	269,215,300
- Foreign exchange loss;		6,730,126,238	5,970,569,241
- Provision for impairment of trading securities and investment losses;			
- Other financial expenses.			
- Write-offs of financial expenses			
Total		12,618,158,766	15,534,007,413
6. Other income	B06	10,954,530,438	832,401,205
- Disposal, sale of fixed assets;		-	199,727,273
- Gain from asset revaluation;			
- Penalties received;			
- Tax reductions;		10,954,530,438	632,673,932
- Other items.		10,954,530,438	832,401,205
Total		293,364,664	165,545,487
7. Other expenses	B07	-	-
- Remaining value of fixed assets and disposal, sale costs of fixed assets;			
- Loss from asset revaluation;			

V.ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE OPERATING INCOME STATEMENT

ITEMS	Note	Current year	Prior year
- Penalties incurred;		293,364,664	165,545,487
- Others.		293,364,664	165,545,487
Total		90,402,970,738	68,976,249,640
8. Sales and business management Expenses			
a) Selling expenses incurred during the period	B08	-	-
b) Business management expenses incurred during the period	B09	90,402,970,738	68,976,249,640
- Breakdown of items constituting 10% or more of total administrative expenses;		64,334,491,286	48,661,384,705
1. Management personnel expenses		46,731,944,488	34,625,797,591
2. Materials costs		2,495,015,686	613,499,262
3. Office supplies expenses		1,877,294,362	810,563,464
4. Depreciation of fixed assets		4,860,807,834	4,628,242,419
5 .Taxes, fees, and charges		18,548,640	33,283,287
6. Provision expenses		8,350,880,276	7,949,998,682
7 .Outsourced service expenses			
		26,068,479,452	20,314,864,935
-Other administrative expenses.		-	-
c) Items reducing selling expenses and administrative expenses			
- Reversal of warranty provision for products and goods;			
- Reversal of restructuring provision and other provisions;			
- Other reductions			
9. Production and business expenses by element			
- Raw material and supplies costs;		133,014,149,150	115,479,372,800
- Labor costs;		153,229,429,629	113,771,201,640
- Depreciation of fixed assets;		87,761,599,889	150,465,640,147
- Outsourced service costs;		42,117,408,660	48,705,011,486
- Other monetary expenses.		132,983,369,704	128,789,295,346
Total		549,105,957,032	557,210,521,419
10. Current corporate income tax expenses	B10		
- Corporate income tax expenses based on taxable income for the current year		23,891,939,799	20,810,864,301
- Adjustment of prior year corporate income tax expenses into the current year's income tax expense		1,349,240,271	-
- Total current corporate income tax expenses		25,241,180,070	20,810,864,301
11. Deferred corporate income tax expenses	B11	(146,025,247)	(1,194,113,848)

**V.ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE
OPERATING INCOME STATEMENT**

ITEMS	Note	Current year	Prior year
- Deferred corporate income tax expenses arising from taxable temporary differences;		(1,359,011,517)	(1,200,000,000)
- Deferred corporate income tax expenses arising from the reversal of deferred tax assets;		1,212,986,270	5,886,152
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences;			
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax credits;			
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities;			
- Total deferred corporate income tax expenses.		(146,025,247)	(1,194,113,848)

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE OPERATING INCOME STATEMENT (4th Quater)

Items	Note	Current year	Prior year
1. Revenue from sales and provision of services		172,274,024,857	177,182,776,008
a) Revenue	B01	172,274,024,857	177,182,776,008
- Revenue from sales of goods ;		172,274,024,857	177,182,776,008
- Revenue from service provision;		171,121,024,858	176,029,776,009
+ Revenue from transportation services		1,152,999,999	1,152,999,999
+ Revenue from other services			
- Revenue from construction contracts			
+ Revenue from construction contracts recognized during the period;			
+ Total cumulative revenue from construction contracts recognized up to the reporting date;			
Total		172,274,024,857	177,182,776,008
b) Revenue from related parties (details presented in the appendix of related party transactions)		172,274,024,857	177,182,776,008
c) In cases where revenue from asset leasing is recognized as the total amount received in advance, the company must provide additional disclosures to compare the difference with revenue recognition by the gradual allocation method over the lease term; the potential for profit reduction and future cash flow impairment due to the recognition of revenue for the entire amount received in advance			
2. Revenue deductions	B02		
In which:			
- Trade Discounts;			
- Sales discounts;			
- Sale return;			
3. Cost of Goods	B03	122,104,266,409	108,049,527,748
- Cost of goods sold;			
- Cost of finished goods sold;			
Of which: The accrued cost of real estate items includes::			
+ Accrued expense items;			
+ Accrued cost for each item;			
+ Expected period for the expenses to be incurred.			

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE OPERATING INCOME STATEMENT (4th Quater)

Items	Note	Current year	Prior year
- Cost of services provided;		122,104,266,409	108,049,527,748
+ Cost of transportation services provided		121,700,716,409	107,645,977,748
+ Cost of other services provided		403,550,000	403,550,000
- Remaining value, disposal, and liquidation costs of investment properties;			
- Operating expenses for investment properties;			
- Value of inventory losses during the period;			
- Value of each type of inventory loss exceeding the standard during the period;			
- Other extraordinary expenses directly included in the cost of goods sold;			
- Provision for inventory impairment;			
- Write-offs of cost of goods sold.			
Total		122,104,266,409	108,049,527,748
4. Revenue from financial activities	B04	22,783,394,394	8,756,738,291
- Interest on deposits and loans		8,214,346,702	6,334,164,757
- Gain on sale of investments;		-	-
- Dividends and profit distributions;		14,559,000,000	2,310,000,000
- Foreign exchange gain;		10,047,692	112,573,534
- Interest on deferred sales and cash discounts;		-	-
- Revenue from other financial activities.		-	-
Total		22,783,394,394	8,756,738,291
5. Financial Expenses	B05	7,263,681,085	1,844,242,446
- Interest expense;	B05a	1,030,231,409	1,836,210,962
- Cash discounts and interest on deferred sales;		-	-
- Loss on disposal of financial investments;		-	-
- Foreign exchange loss;		298,381,026	8,031,484
- Provision for impairment of trading securities and investment losses;		5,935,068,650	-
- Other financial expenses.		-	-
- Write-offs of financial expenses		-	-
Total		7,263,681,085	1,844,242,446
6. Other income	B06	10,905,706,831	22,993,000
- Disposal, sale of fixed assets;		-	-
- Gain from asset revaluation;		-	-

V. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE OPERATING INCOME STATEMENT (4th Quater)

Items	Note	Current year	Prior year
- Penalties received;		-	-
- Tax reductions;		10,905,706,831	22,993,000
- Other items.		10,905,706,831	22,993,000
Total			6,500,000
7. Other expenses	B07	-	-
- Remaining value of fixed assets and disposal, sale costs of fixed assets;		-	-
- Loss from asset revaluation;		-	-
- Penalties incurred;		-	6,500,000
- Others.		-	6,500,000
Total		21,456,158,196	20,398,202,912
8. Sales and business management Expenses	B08	-	-
a) Selling expenses incurred during the period	B09	21,456,158,196	20,398,202,912
b) Business management expenses incurred during the period			
- Breakdown of items constituting 10% or more of total administrative expenses;		14,563,282,253	15,063,611,882
1 Management personnel expenses		8,593,901,806	10,944,832,527
2 Materials costs		599,100,733	93,368,116
3 Office supplies expenses		1,618,303,027	730,391,060
4 Depreciation of fixed assets		1,196,199,978	1,199,024,841
5 Taxes, fees, and charges		-	20,816,800
6 Provision expenses		-	-
7 Outsourced service expenses		2,555,776,709	2,075,178,538
-Other administrative expenses.		6,892,875,943	5,334,591,030
		-	-
c) Items reducing selling expenses and administrative expenses		-	-
- Reversal of warranty provision for products and goods;		-	-
- Reversal of restructuring provision and other provisions;		-	-
- Other reductions		-	-
9. Production and business expenses by element		39,580,464,454	32,951,466,524
- Raw material and supplies costs;		20,426,425,609	33,576,379,290
- Labor costs;		50,729,845,328	25,289,580,393
- Depreciation of fixed assets;			

**V. ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS PRESENTED IN THE
OPERATING INCOME STATEMENT (4th Quater)**

Items	Note	Current year	Prior year
- Outsourced service costs;		6,977,067,623	10,024,106,927
- Other monetary expenses.		23,671,767,546	26,606,197,526
Total		141,385,570,560	128,447,730,660
10. Current corporate income tax expenses	B10	8,397,485,189	10,987,781,972
- Corporate income tax expenses based on taxable income for the current year		7,424,169,935	10,987,781,972
- Adjustment of prior year corporate income tax expenses into the current year's income tax expense		973,315,254	-
- Total current corporate income tax expenses		8,397,485,189	10,987,781,972
11. Deferred corporate income tax expenses	B11	12,986,270	-
- Deferred corporate income tax expenses arising from taxable temporary differences;		(1,200,000,000)	-
- Deferred corporate income tax expenses arising from the reversal of deferred tax assets;		1,212,986,270	-
- Deferred corporate income tax income arising from deductible temporary differences;			-
- Deferred corporate income tax income arising from unused tax losses and tax credits;			-
- Deferred corporate income tax income arising from the reversal of deferred tax liabilities;			-
- Total deferred corporate income tax expenses.		12,986,270	-

Note to related party transactions

1. Revenue from services, Financial income and Other income

Unit: VND

No.	Party Code	Buyer	Net revenue from services provided	Financial income		Other income
				Estimated dividends and profits (if any)	Dividends and profits received	
1	11050000	Vietnam National Petroleum Group	233,386,755,726			
2	11044000	PETROLIMEX TANKER CORPORATION	417,007,828,038			
3	A0000202	Petrolimex singapore pte ltd				
Total			650,394,583,764	-	-	-

2. Purchase of goods and services

No.	Party Code	Seller	Oil and gas	Petrochemicals	Gas, stoves, and accessories	Other goods
A	B	C	1	2	3	4
1	11024400	Petrolimex Petrochemical Corporation - JSC - Sai Gon Petrochemical Branch		15,548,082,627		
2	20201017	PETROLIMEX PAINTS COMPANY LIMITED				
3	11100000	Petrolimex singapore pte ltd	73,873,628,663			2,812,902,766
4	11020326	VITACO SAIGON COMPANY LIMITED				1,972,096,187
5	11020318	VITACO DANANG COMPANY LIMITED				6,110,000
6	11005000	PETROLIMEX QUANGNINH CO.,LTD				
7	20200174	PETROLIMEX SHIPBUILDING AND COMMERCIAL COMPANY LIMITED				
8	11038100	Petrolimex Insurance Corporation				19,588,154,543
9	11002200	PETROLIMEX SAIGON CO., LTD - Sai Gon Branch	332,206,181	1,053,115,135		452,595,000
10	11044000	PETROLIMEX TANKER CORPORATION				5,750,772,610
11	11019101	VIPCO HALONG CO.,LTD				3,893,782,812
12	20201017	PETROLIMEX PAINTS COMPANY LIMITED				
Total			74,205,834,844	16,601,197,762	0	34,476,413,918

VII. Additional information for the items presented in the cash flow statement

Items	Code	Current year	Prior year
1	3	4	5
1. Non-cash transactions affecting future cash flow statements - Purchase of assets by assuming directly related liabilities or through finance lease transactions - Acquisition of a business through the issuance of shares - Debt-to-equity conversion - Other non-cash transactions			
2. Funds held by the company but not utilized (if any)			
3. Actual loan proceeds received during the period:	33	-	-
- Proceeds from borrowing under standard agreements			
4. Principal loan repayments made during the period:	34	43,331,566,000	43,331,566,000
- Repayment of principal loan under standard agreements		43,331,566,000	43,331,566,000

IX. Other information

- Potential liabilities, commitments, and other financial information
- Events occurring after the end of the fiscal year
- Information about related parties (see Appendix: Summary of related party transactions)
- Presentation of assets, revenues, and business results by segment (by business field or geographical area) in accordance with Accounting Standard No. 28 "Segment Reporting" (see Appendix: Segment Report)
- Comparative information (changes in financial statements from previous fiscal years)
- According to Resolution No. 196/VITACO-NQ-ĐHĐCĐ of the General Shareholders' Meeting dated on April 16, 2024, the company will pay dividends in cash from the after-tax profit of 2023 amounting to 63,893,332,800 VND (800 VND per share)

Dated.....26/01/2025.....

Prepared by



Tran Thi Thanh

Chief Accountant



Nguyen Trong Nghia

General Director



Nguyen Quang Cuong